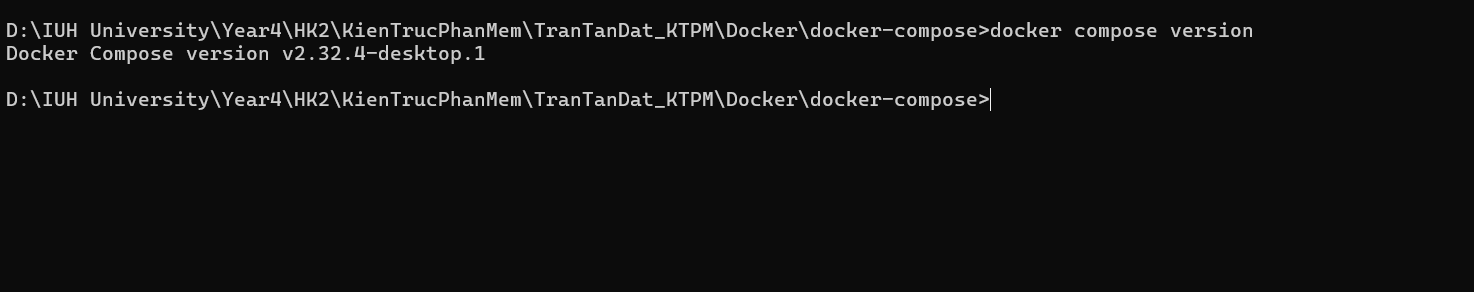
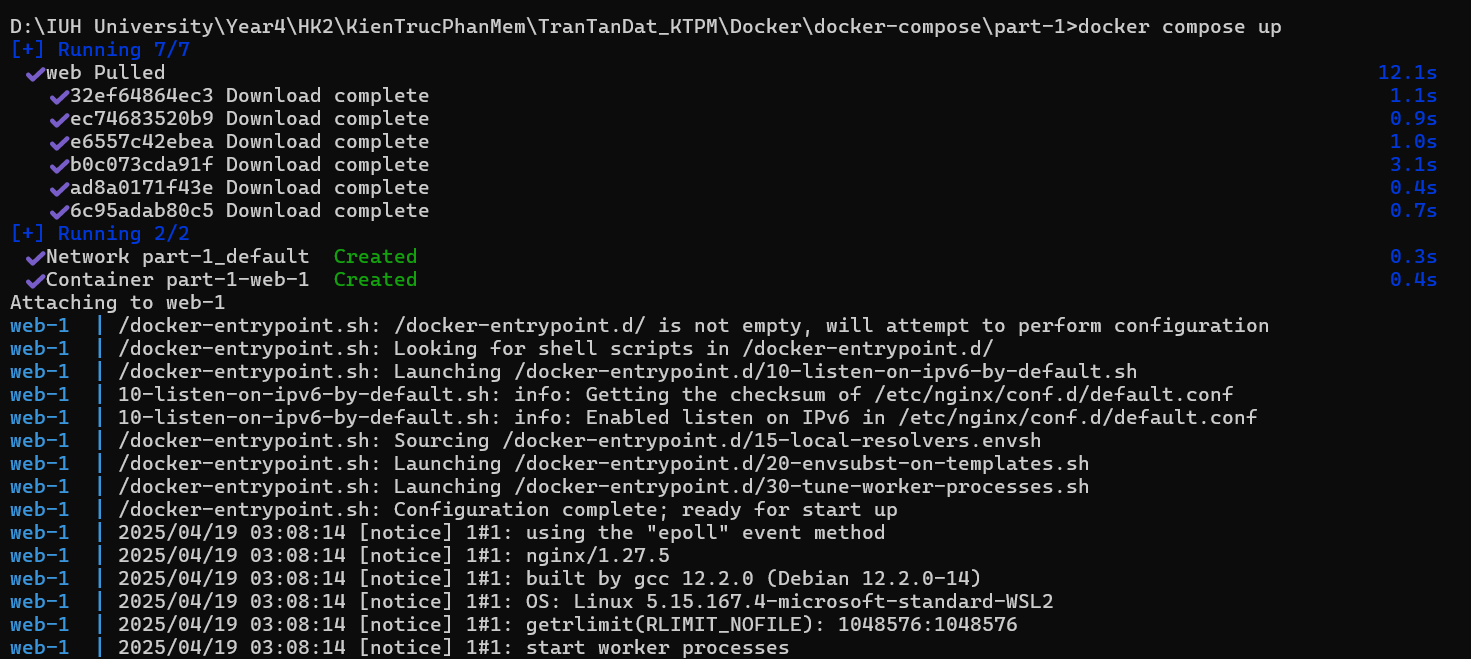
**Phần 1: Một số lệnh Docker Compose cơ bản**

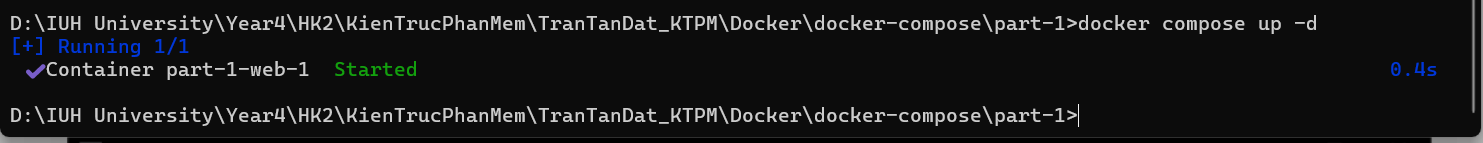
1. docker compose version -> Kiểm tra phiên bản của Docker Compose đang được cài đặt trên máy.



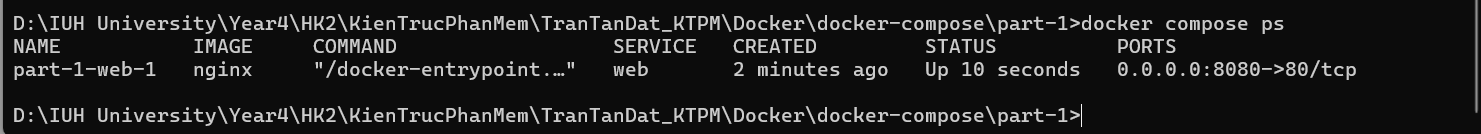
1. docker compose up -> Tạo và chạy các container trong foreground (hiện log trên terminal).



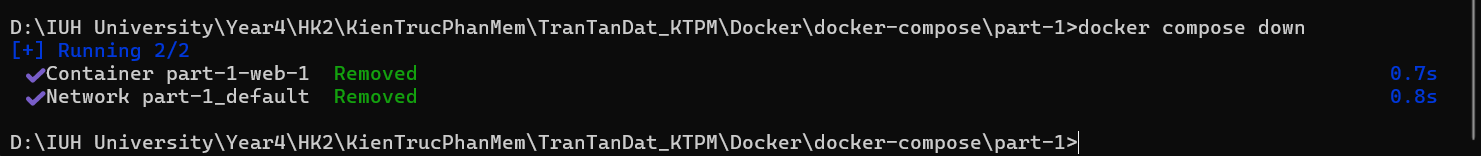
1. docker compose up -d -> Tạo và chạy các container ở chế độ nền (detached).



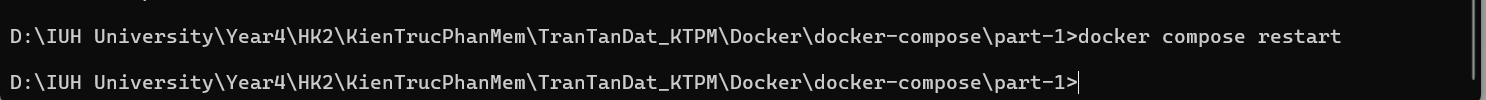
1. docker compose ps -> Liệt kê các container đang chạy trong Compose project.



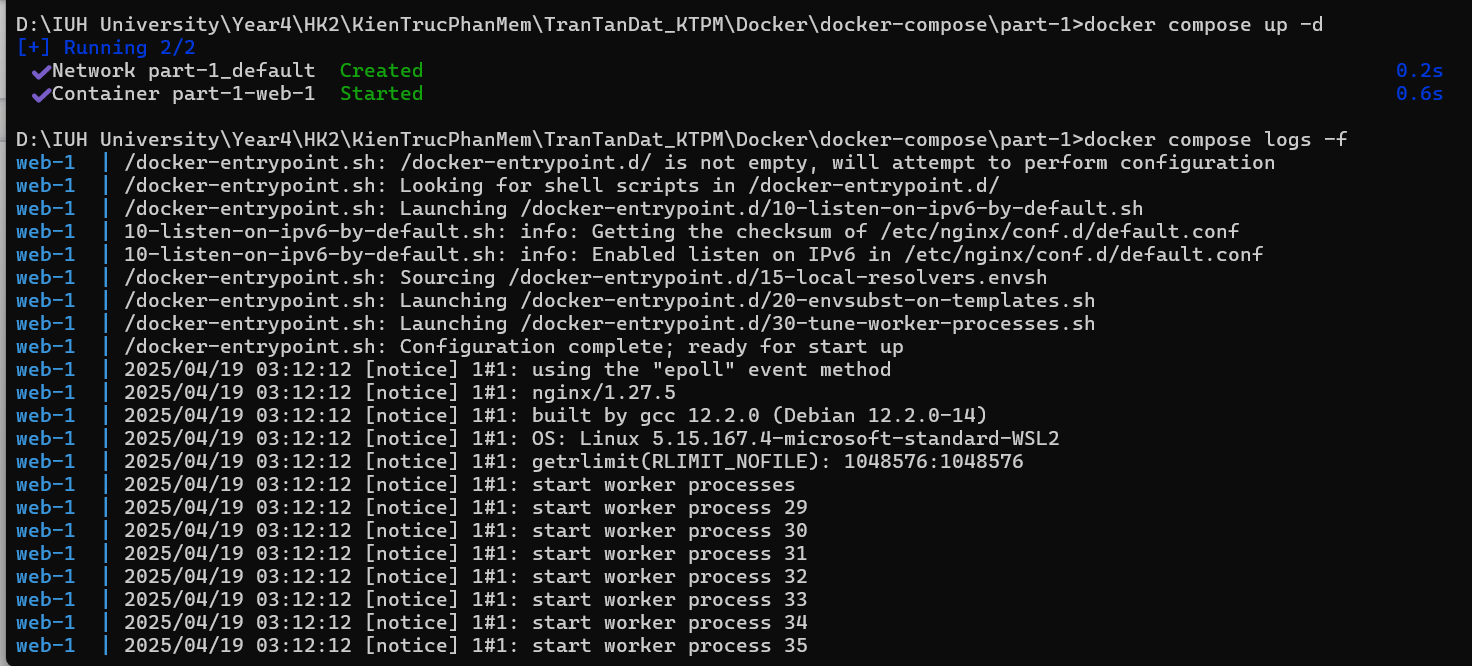
1. docker compose down -> Dừng và xóa tất cả container, network (nhưng giữ lại volume nếu có).



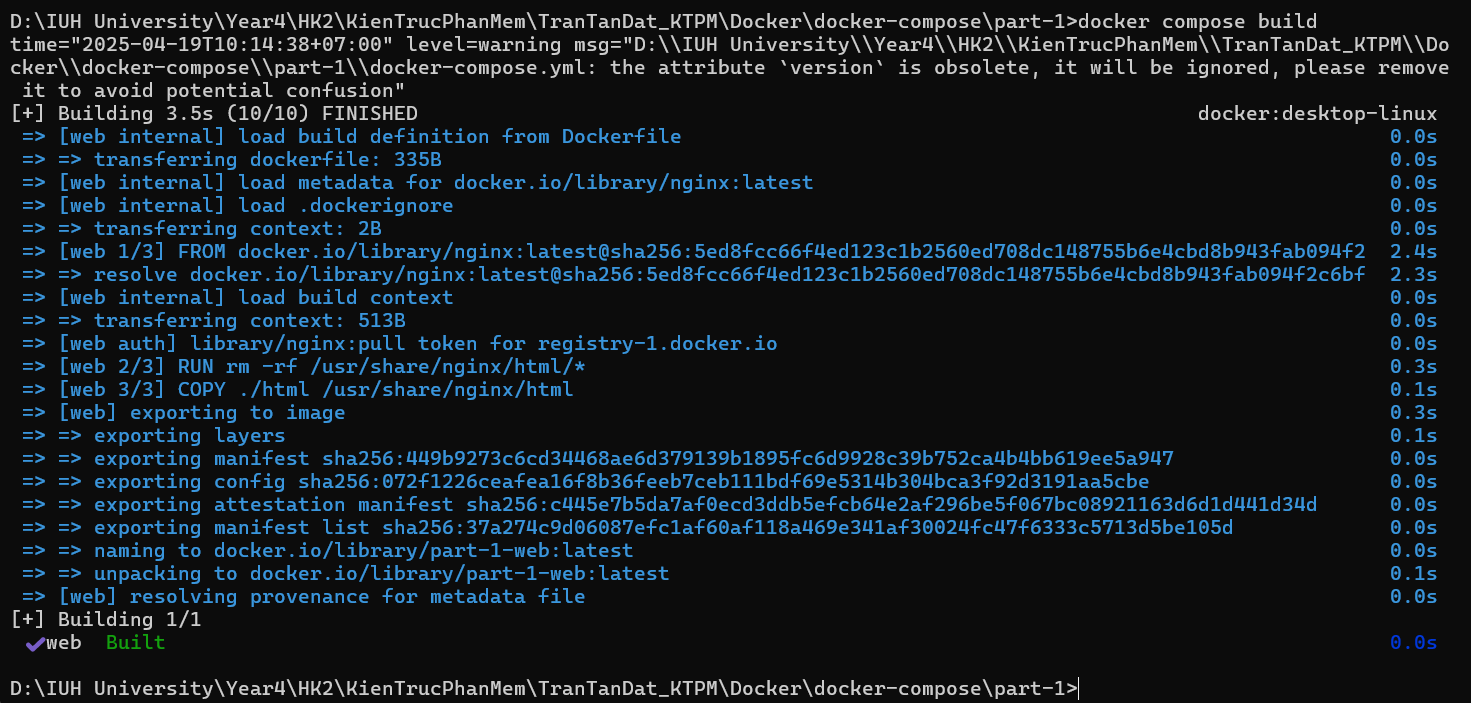
1. docker compose restart -> Khởi động lại toàn bộ container trong Compose.



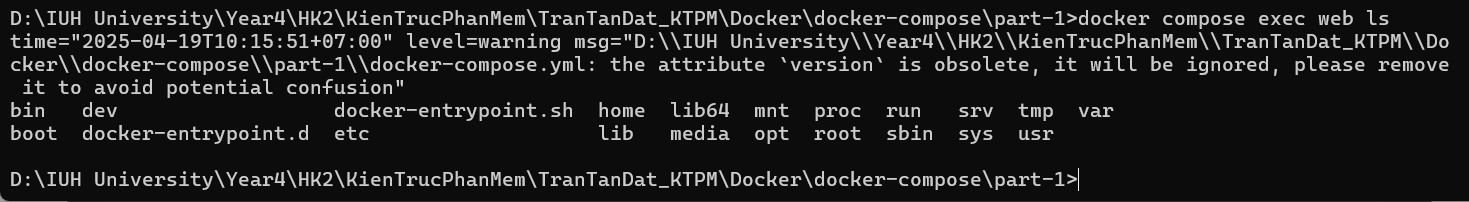
1. docker compose logs -f -> Xem log của container và theo dõi real-time (-f giống tail -f)



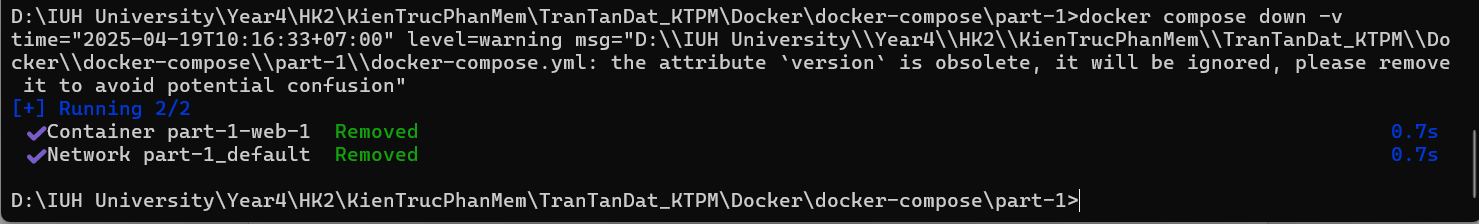
1. docker compose build -> Build lại các image được khai báo build: trong file Compose.



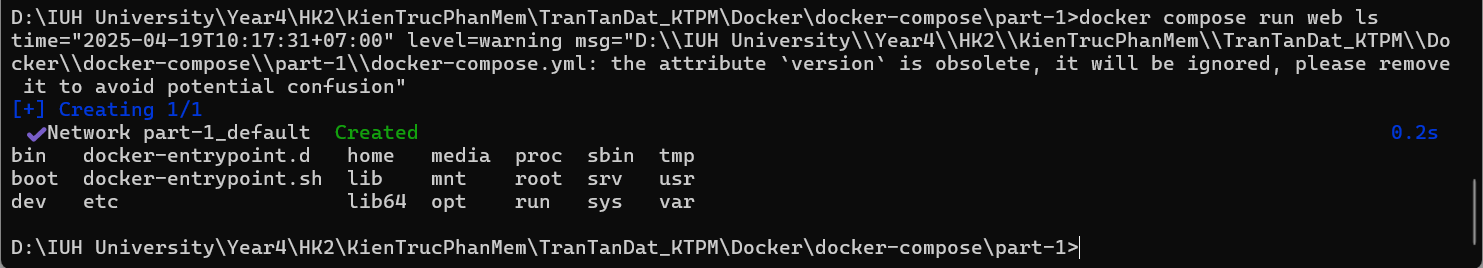
1. docker compose exec <service\_name> <command> -> Chạy lệnh trong container đang **chạy**.



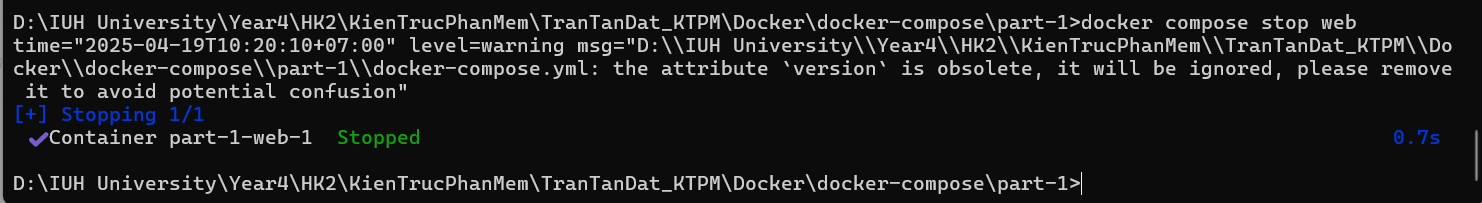
1. docker compose down -v -> Dừng và xóa cả container lẫn volume. Dùng khi cần xóa dữ liệu.



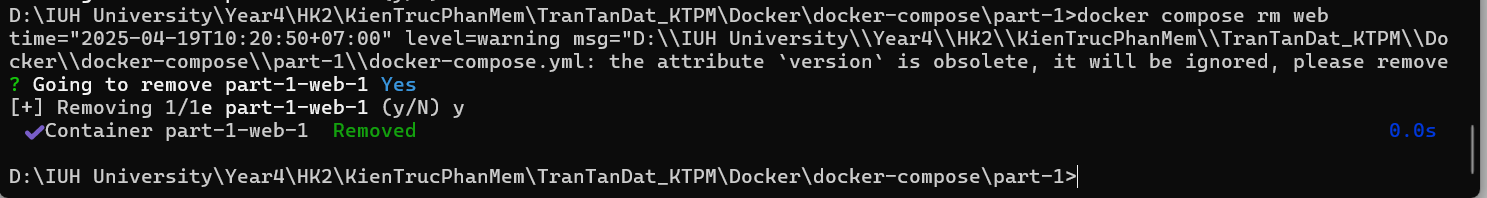
1. docker compose run <service\_name> <command> -> Tạo container **mới tạm thời** để chạy một lệnh nào đó.



1. docker compose stop <service\_name> -> Dừng một service cụ thể (container) trong Compose.



1. docker compose rm <service\_name> -> Xóa container (đã dừng) khỏi hệ thống.



1. docker compose config -> Kiểm tra và hiển thị cấu hình Compose đã gộp và chuẩn hóa.



1. docker compose up -d –build -> Build lại image rồi chạy container ở chế độ nền.

